

Số: 1501/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 18 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phú Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 và số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về danh mục dự án chuyên mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2023; Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án thu hồi đất năm 2023;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 1019/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam; số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố; số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố đã được phân bổ tại Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh; số 25/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 phê duyệt danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh; số 24/QĐUBND ngày 04/01/2023 phê duyệt danh mục dự án chuyên mục

đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của UBND huyện Phú Ninh tại Tờ trình số 85/TTr-UBND ngày 16/6/2023 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 251/TTr-STNMT ngày 12/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phú Ninh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Phú Ninh chịu trách nhiệm:
 - Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của địa phương theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
 - Huy động nguồn lực để đầu tư các dự án và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt, thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;
 - Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương;
 - Rà soát những dự án, công trình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 3 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;
 - Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Phú Ninh triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xử lý các phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Công Thương, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải; Chủ tịch UBND huyện Phú Ninh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT TT, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trí Thanh

Phụ lục I

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN PHÚ NINH

(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /7/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
			Diện tích (ha)	Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	TT Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đàn	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lộc	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+..+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		25.564,67	972,44	3.167,05	1.495,62	648,02	2.837,29	1.596,09	7.131,22	3.474,28	1.623,65	1.383,69	1.235,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.336,97	702,68	1.455,77	1.228,21	452,98	2.169,43	1.147,68	5.585,88	3.199,31	1.340,59	1.168,10	886,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.611,26	442,42	291,24	578,44	133,07	488,78	416,60	196,32	741,42	655,24	374,17	293,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	4.213,83	365,95	291,24	518,83	123,47	449,30	430,64	134,74	637,47	655,24	313,39	293,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.962,43	152,60	113,29	301,06	135,57	223,77	219,51	61,68	261,80	180,03	136,45	176,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.412,41	99,98	225,76	348,65	160,74	499,46	508,21	843,68	601,65	446,41	292,12	385,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.461,96	-	379,67	-	-	442,63	-	1.318,47	321,19	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	5.836,50	-	433,40	-	22,65	514,79	-	3.165,63	1.260,84	57,11	359,54	22,54
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,32	6,93	12,41	0,05	0,88	-	3,36	0,10	4,27	0,40	-	1,92
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,12	0,74	-	-	0,06	-	-	-	8,14	1,40	5,86	5,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.021,81	262,94	1.689,96	252,05	191,83	631,66	440,74	1.480,73	272,80	247,93	202,81	348,36
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38,89	3,75	-	-	1,56	1,76	3,34	-	-	-	28,48	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,02	-	0,20	-	1,82	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	213,68	-	-	21,24	13,33	65,50	6,40	-	40,00	-	-	67,22
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	46,42	6,44	16,26	0,67	0,77	0,75	15,99	2,70	0,16	1,63	-	1,05
2.5	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	26,39	-	1,39	2,41	5,80	2,52	0,24	-	14,03	-	-	-
2.6	Đất hoạt động khoáng sản	SKS	373,93	-	-	-	-	-	-	371,93	2,00	-	-	-
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ	SKX	37,42	-	5,20	-	12,77	7,28	2,05	-	4,50	-	4,00	1,62

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
			Diện tích (ha)	Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	TT Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đàn	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lộc	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	gồm													
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.144,29	156,65	1.609,01	127,95	80,01	427,32	247,03	962,25	119,09	146,68	88,66	179,63
-	Đất giao thông	DGT	961,05	94,32	55,49	83,92	50,10	81,09	168,75	76,56	56,03	110,15	60,00	124,64
-	Đất thủy lợi	DTL	2.860,24	4,64	1.540,59	10,62	6,46	321,74	13,76	876,99	42,88	14,68	12,55	15,34
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,83	0,09	0,16	-	3,46	-	-	-	-	-	0,12	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,88	0,14	0,32	0,36	2,17	0,50	0,12	0,20	0,10	0,59	0,16	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở GDĐT	DGD	43,77	4,64	1,95	4,60	5,24	6,65	5,38	2,57	2,91	4,20	1,05	4,58
-	Đất xây dựng cơ sở TĐTT	DTT	24,57	1,56	1,23	3,34	2,63	1,49	2,89	1,51	1,98	5,89	1,77	0,28
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,61	0,14	0,04	0,17	0,10	-	4,83	0,01	-	-	0,24	0,08
-	Đất công trình BCVT	DBV	0,60	0,02	-	0,02	0,40	0,10	0,01	-	0,02	0,03	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,59	2,88	-	0,08	0,11	0,19	0,51	0,76	2,92	-	-	0,14
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,63	0,15	0,45	0,86	0,29	0,68	0,38	0,23	0,66	1,28	0,61	2,04
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa	NTD	209,46	46,77	8,78	22,98	7,17	14,16	41,62	3,15	11,31	9,57	12,16	31,78
-	Đất XD cơ sở KH&CN	DKH	4,01	-	-	-	-	-	4,01	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,14	-	-	-	0,19	-	2,95	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	7,87	1,29	-	1,00	1,69	0,72	1,83	0,26	0,27	0,28	-	0,53
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,43	1,30	1,93	1,42	1,35	2,56	3,81	1,26	1,44	3,25	0,87	1,24
2.11	Đất khu vui chơi giải trí CĐ	DKV	3,69	0,28	-	-	2,20	-	0,61	-	-	0,05	-	0,55
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	711,23	60,97	48,30	64,84	-	97,32	128,74	65,90	51,06	67,63	44,95	81,52

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
			Diện tích (ha)	Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	TT Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đàn	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lộc	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	55,71	-	-	-	55,71	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,66	0,22	0,83	0,63	8,97	0,61	0,69	0,68	0,60	0,91	1,04	1,48
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	0,85	0,00	0,16	-	0,69	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,94	0,72	0,08	1,37	0,58	0,52	0,27	-	0,17	1,48	0,51	0,24
2.17	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	297,54	26,67	6,60	24,32	5,90	22,94	31,55	76,01	38,61	23,36	28,42	13,16
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22,75	4,39	-	6,50	0,24	2,41	0,03	-	-	2,65	5,88	0,65
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,00	1,55	-	0,71	0,14	0,18	-	-	1,13	0,29	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	205,90	6,83	21,32	15,36	3,21	36,20	7,66	64,61	2,17	35,13	12,78	0,62
II	KHU CHỨC NĂNG*					-								
1	Đất đô thị	KDT	648,00			-	648,00							
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	8.626,20	465,93	517,00	867,48	284,21	948,76	938,85	978,42	1.239,12	1.101,65	605,47	679,30
3	Khu lâm nghiệp	KLN	8.298,46	-	813,07	-	22,65	957,42	-	4.484,10	1.582,03	57,11	359,54	22,54
4	Khu du lịch	KDL	811,26		811,26	-								
5	Khu phát triển công nghiệp	KPC	213,68	-	-	21,24	13,33	65,50	6,40	-	40,00	-	-	67,22
6	Khu đô thị	DTC	143,27			-	143,27							
7	Khu thương mại dịch vụ	KTM	46,42	6,44	16,26	0,67	0,77	0,75	15,99	2,70	0,16	1,63	-	1,05
8	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	189,69	6,44	16,26	0,67	144,04	0,75	15,99	2,70	0,16	1,63	-	1,05
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.094,80	111,09	82,99	124,84		165,80	173,21	85,45	83,64	75,45	82,37	109,96
10	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	731,82	60,97	49,69	67,25		99,84	128,98	65,90	65,09	67,63	44,95	81,52

***Ghi chú:** Khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN PHÚ NINH

(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /7/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	TT Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đàn	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lộc	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI		308,18	14,34	0,00	16,04	23,78	57,80	36,67	5,81	77,22	3,46	0,47	72,58
1	Đất nông nghiệp	NNP	273,17	12,82	-	15,79	21,13	48,51	32,40	5,81	72,11	3,46	0,47	60,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	53,76	4,38	-	4,78	3,16	7,92	15,27	0,10	4,75	3,46	0,24	9,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	33,35	4,38	-	4,78	3,16	4,92	1,23	0,10	1,38	3,46	0,24	9,70
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	57,25	6,44	-	4,16	5,50	5,37	13,65	-	1,96	-	0,07	20,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	67,50	2,00	-	6,86	10,46	7,29	3,48	2,72	3,67	-	0,14	30,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,93	-	-	-	-	-	-	0,70	6,23	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	87,03	-	-	-	2,00	27,93	-	2,29	54,80	-	0,01	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,70	-	-	-	-	-	-	-	0,70	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	33,42	1,52	-	0,25	2,58	8,29	3,76	-	5,12	-	-	11,90
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	4,60	-	-	-	0,15	4,45	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	15,31	0,08	0,00	0,00	0,77	1,67	3,39	0,00	0,90	0,00	0,00	8,50
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	13,79	0,08	-	-	0,68	0,58	3,36	-	0,80	-	-	8,30
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	1,18	-	-	-	0,09	1,09	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất làm nghĩa trang nghĩa địa,</i>	<i>NTD</i>	0,34	-	-	-	0,01	0,01	0,03	-	0,10	-	-	0,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	TT Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đan	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lộc	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	<i>nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>													
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,81	1,42	-	0,25	-	2,15	0,37	-	1,22	-	-	3,40
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	1,66	-	-	-	1,66	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	3,02	-	-	-	-	0,02	-	-	3,00	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,58	-	-	-	0,07	1,00	0,51	-	-	-	-	-

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN PHÚ NINH

(Kèm theo Quyết định số #sov b /QĐ-UBND ngày #nbh /7/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	TT Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đan	Xã Tam Lành	Xã Tam Lộc	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	297,80	13,04	0,44	15,82	31,14	49,11	34,59	6,31	77,15	3,82	5,15	61,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	54,60	4,06	-	4,35	3,16	7,92	16,86	0,10	4,75	3,46	0,24	9,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>34,19</i>	<i>4,06</i>	<i>-</i>	<i>4,35</i>	<i>3,16</i>	<i>4,92</i>	<i>2,82</i>	<i>0,10</i>	<i>1,38</i>	<i>3,46</i>	<i>0,24</i>	<i>9,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	60,46	6,68	0,14	4,36	6,60	5,67	13,90	0,20	2,16	0,16	0,27	20,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	70,81	2,30	0,20	7,12	10,80	7,59	3,83	3,02	4,01	0,20	0,52	31,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,93	-	-	-	-	-	-	0,70	6,23	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	104,30	-	0,10	-	10,57	27,93	-	2,29	59,30	-	4,11	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,70	-	-	-	-	-	-	-	0,70	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	4,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,51	-
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	4,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,51	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,56	-	-	-	0,20	-	3,36	-	-	-	-	-

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 CỦA HUYỆN PHÚ NINH

(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /7/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	TT Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đàn	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lộ	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất Nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PN N	1,58	-	-	0,00	0,07	1,00	0,51	-	-	-	-	-
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,00	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	0,51	-	-	-	-	-	0,51	-	-	-	-	-
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-